MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Lạc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tràng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/02/2014)
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/03/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Trịnh Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

anphu
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
T: (84-4) 6278 2904 / F: (84-4) 6278 2905
Tầng 12 - 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
www.anphugroup.com / www.gmni.com

*Số: **78** /2015/AP - BCKT*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015 từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN PHÚ

Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0308-2013-148-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1396-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Thành viên độc lập của GMN International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**511.031.603.079**	**358.777.477.062**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**319.868.163.640**	**176.878.915.842**
	1.Tiền	111		2.585.367.640	17.089.802.598
	2. Các khoản tương đương tiền	112		317.282.796.000	159.789.113.244
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**84.216.921.055**	**36.519.686.627**
	1. Phải thu của khách hàng	131		79.219.794.928	31.741.036.468
	2. Trả trước cho người bán	132		3.329.316.344	2.998.692.520
	5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.763.975.154	2.639.591.380
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.096.165.371)	(859.633.741)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**99.663.738.958**	**136.997.272.720**
	1. Hàng tồn kho	141		100.156.080.958	138.736.517.124
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(492.342.000)	(1.739.244.404)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.282.779.426**	**8.381.601.873**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.007.449.105	2.202.351.633
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.658.368.278	5.033.086.527
	3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		1.879.552	115.172.591
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.615.082.491	1.030.991.122
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)**	**200**		**150.071.616.463**	**143.071.271.390**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**102.564.671.657**	**138.731.033.530**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	72.050.342.831	58.887.420.683
	- Nguyên giá	*222*		*224.527.361.268*	*173.639.806.877*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(152.477.018.437)*	*(114.752.386.194)*
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	30.205.777.916	48.375.936.013
	- Nguyên giá	*225*		*55.889.972.250*	*88.997.318.826*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(25.684.194.334)*	*(40.621.382.813)*
	3. Tài sản cố định vô hình	227		-	29.078.656.745
	- Nguyên giá	*228*		-	*29.078.656.745*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	308.550.910	2.389.020.089
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**47.506.944.806**	**4.340.237.860**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	47.283.042.806	3.449.132.329
	3. Tài sản dài hạn khác	268		223.902.000	891.105.531
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**661.103.219.542**	**501.848.748.452**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**398.113.215.893**	**337.725.073.019**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**375.009.669.151**	**307.998.072.713**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	218.547.331.176	57.324.846.089
	2. Phải trả cho người bán	312		81.383.371.181	124.391.712.520
	3. Người mua trả tiền trước	313		3.345.083.133	47.811.899.911
	4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	12	5.019.096.684	3.848.729.783
	5. Phải trả người lao động	315		43.549.235.180	51.827.947.052
	6. Chi phí phải trả	316	13	10.071.938.042	7.713.848.061
	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	8.131.838.396	10.262.509.422
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.961.775.359	4.816.579.875
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**23.103.546.742**	**29.727.000.306**
	3. Phải trả dài hạn khác	333		5.066.727.124	4.033.809.894
	4. Vay và nợ dài hạn	334	15	18.036.819.618	25.693.190.412
B.	**NGUỒN VỐN (400=410)**	**400**		**262.990.003.649**	**164.123.675.433**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**262.990.003.649**	**164.123.675.433**
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	200.000.000.000	108.449.070.000
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	27.975.288.008	24.488.199.659
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	7.699.556.526	6.537.193.743
	10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	16	27.315.159.115	24.649.212.031
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**661.103.219.542**	**501.848.748.452**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		45.242,63	295.000,75
- USD		*44.993,54*	*294.751,66*
- EUR		*249,09*	*249,09*

Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**1.242.408.197.962**	**1.113.032.874.630**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	57.517.706.025	29.147.758.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**19**	**1.184.890.491.937**	**1.083.885.116.628**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	928.350.950.163	859.519.427.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**256.539.541.774**	**224.365.689.060**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	7.027.647.251	6.496.433.705
7. Chi phí tài chính	22	22	15.366.129.236	13.372.386.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*11.162.840.391*	*9.531.973.500*
8. Chi phí bán hàng	24	23	187.539.750.546	153.252.473.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	32.712.371.747	33.064.784.852
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**27.948.937.496**	**31.172.477.492**
11. Thu nhập khác	31	25	40.086.735.794	1.503.290.312
12. Chi phí khác	32	25	35.329.182.671	991.349.346
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**25**	**4.757.553.123**	**511.940.966**
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**32.706.490.619**	**31.684.418.458**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.461.369.120	8.066.991.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**25.245.121.499**	**23.617.427.104**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	2.175	2.251

Vũ Văn Thịnh	**Lê Thị Ánh**	**Trịnh Trung Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**32.706.490.619**	**31.684.418.458**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.881.372.836	24.965.807.434
- Các khoản dự phòng	03	(1.010.370.774)	(261.156.899)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(291.013.909)	(454.309.014)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.930.474.907)	(6.048.837.546)
- Chi phí lãi vay	06	11.162.840.391	9.531.973.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**56.518.844.256**	**59.417.895.933**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.859.025.465)	15.621.645.882
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.580.436.166	(30.813.302.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(94.373.209.828)	94.822.316.584
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(44.621.167.900)	(778.066.569)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.873.381.761)	(8.435.095.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.380.499.868)	(8.205.643.226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.983.925.288	1.076.894.702
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.655.722.299)	(3.813.945.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(121.679.801.411)***	***118.892.699.602***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.829.087.995)	(12.438.879.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.686.363.637	105.695.816
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.316.149.001	6.037.647.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***33.173.424.643***	***(6.295.536.698)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	91.550.930.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	862.474.593.158	520.228.548.255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(694.233.409.026)	(495.803.387.177)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(14.189.730.839)	(14.202.748.234)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.296.907.173)	(3.716.970.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***231.305.476.120***	***6.505.442.330***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**142.799.099.352**	**119.102.605.234**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**176.878.915.842**	**57.785.001.603**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	190.148.446	(8.690.995)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**319.868.163.640**	**176.878.915.842**

Vũ Văn Thịnh	**Lê Thị Ánh**	**Trịnh Trung Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bánh kẹo cao cấp Hữu Nghị là đơn vị được cổ phần hóa từ Nhà máy Bánh kẹo cao cấp Hữu Nghị thuộc Công ty Thực phẩm Miền Bắc theo Quyết định số 3206/QĐ-BTM ngày 30/12/2005 và số 1175/QĐ-BTM ngày 20/07/2006 của Bộ Thương mại. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 02 năm 2015.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ mười một) ngày 13/02/2015 là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; trong đó:

- Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (Vinataba) nắm giữ 10.347.630 cổ phần, tương ứng với 103.476.300.000 đồng, chiếm 51,74% vốn điều lệ.
- Các cổ đông còn lại nắm giữ 9.652.370 cổ phần, tương ứng với 96.523.700.000 đồng, chiếm 48,26% vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Công ty tại số 122, phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh Đồng Văn
- Chi nhánh Quy Nhơn
- Chi nhánh Bình Dương
- Chi nhánh Hưng Yên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 2.675 người (31/12/2013 là 2.582 người).

Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn…

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chứng từ.

Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Năm
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	10

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sóng Thần, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, cụ thể:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m^2 tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh miền Nam với tổng số tiền là 43.910.615.744 đồng. Tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động (dự kiến cuối năm 2015) đến hết năm 2055.

- Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác: các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của hoạt động này được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2013: 25%)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định số thuế phải nộp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	50.951.109	169.454.895
Tiền gửi ngân hàng	2.534.416.531	16.920.347.703
Các khoản tương đương tiền (*)	317.282.796.000	159.789.113.244
Cộng	**319.868.163.640**	**176.878.915.842**

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 7,0%/năm (đối với tiền gửi VND) và 0,25%/năm (đối với tiền gửi ngoại tệ).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT tạm tính tài sản thuê tài chính	2.160.413.703	2.169.602.483
Các khoản phải thu khác	603.561.451	469.988.897
Cộng	**2.763.975.154**	**2.639.591.380**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	791.802.028	1.552.292.707
Nguyên liệu, vật liệu	73.716.352.976	65.284.987.830
Công cụ, dụng cụ	2.503.681.081	1.590.705.411
Thành phẩm	20.755.486.917	54.085.732.077
Hàng hoá	2.388.757.956	16.222.799.099
Cộng	**100.156.080.958**	**138.736.517.124**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(492.342.000)*	*(1.739.244.404)*
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**99.663.738.958**	**136.997.272.720**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	**76.028.947.703**	**12.968.371.123**	**88.997.318.826**
Thuê tài chính trong năm	12.836.138.461		12.836.138.461
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	35.127.976.781	10.767.934.760	45.895.911.541
Giảm khác	47.573.496	-	47.573.496
Tại ngày 31/12/2014	**53.689.535.887**	**2.200.436.363**	**55.889.972.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	**36.184.160.385**	**4.437.222.428**	**40.621.382.813**
Khấu hao trong năm	11.153.830.794	1.290.081.555	12.443.912.349
Giảm do mua lại TSCĐ thuê TC	22.079.029.417	5.272.337.964	27.351.367.381
Giảm khác	29.733.447	-	29.733.447
Tại ngày 31/12/2014	**25.229.228.315**	**454.966.019**	**25.684.194.334**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	**39.844.787.318**	**8.531.148.695**	**48.375.936.013**
Tại ngày 31/12/2014	**28.460.307.572**	**1.745.470.344**	**30.205.777.916**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại Hưng Yên	-	430.701.754
Dự án nhà máy chế biến thực phẩm tại Bình Dương	294.085.455	-
Văn phòng công ty	-	141.914.512
Phân xưởng tại Chi nhánh Đồng Văn	14.465.455	14.465.455
Mua sắm máy móc thiết bị	-	1.801.938.368
Cộng	**308.550.910**	**2.389.020.089**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.149.475.681	2.161.325.933
Chi phí sửa chữa tài sản	2.222.951.381	1.281.551.850
Tiền thuê đất (*)	43.910.615.744	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	6.254.546
Cộng	**47.283.042.806**	**3.449.132.329**

(*): Năm 2014, Công ty thuê quyền sử dụng đất thửa đất số 13 với diện tích 34.681,5 m^2 tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh miền Nam. Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 244 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là 41 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**54.474.928.210**	**109.084.928.716**	**9.495.120.830**	**425.751.371**	**159.077.750**	**173.639.806.877**
Tăng trong năm	-	***40.217.782.044***	***13.666.599.760***	**156.672.728**	-	***54.041.054.532***
Mua sắm	-	3.530.481.819	2.886.240.000	156.672.728	-	6.573.394.547
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	35.180.476.781	10.780.359.760	-	-	45.960.836.541
XDCB hoàn thành	-	1.506.823.444	-	-	-	1.506.823.444
Giảm trong năm	***1.005.526.454***	***1.695.701.878***	***452.271.809***	-	-	***3.153.500.141***
Thanh lý	1.005.526.454	1.695.701.878	452.271.809	-	-	3.153.500.141
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**53.469.401.756**	**147.607.008.882**	**22.709.448.781**	**582.424.099**	**159.077.750**	**224.527.361.268**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**23.404.022.515**	**83.490.797.881**	**7.421.048.320**	**350.350.368**	**86.167.110**	**114.752.386.194**
Tăng trong năm	***4.031.190.017***	***29.804.714.521***	***5.851.830.944***	***74.579.428***	***26.512.958***	***39.788.827.868***
Khấu hao trong năm	4.031.190.017	7.725.685.104	579.492.980	74.579.428	26.512.958	12.437.460.487
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	22.079.029.417	5.272.337.964	-	-	27.351.367.381
Giảm trong năm	-	***1.611.923.816***	***452.271.809***	-	-	***2.064.195.625***
Thanh lý	-	1.611.923.816	452.271.809	-	-	2.064.195.625
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**27.435.212.532**	**111.683.588.586**	**12.820.607.455**	**424.929.796**	**112.680.068**	**152.477.018.437**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	**31.070.905.695**	**25.594.130.835**	**2.074.072.510**	**75.401.003**	**72.910.640**	**58.887.420.683**
Tại ngày 31/12/2014	**26.034.189.224**	**35.923.420.296**	**9.888.841.326**	**157.494.303**	**46.397.682**	**72.050.342.831**

Tổng số nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 61.421.238.494 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 26.416.636.868 đồng). Tổng số nguyên giá tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 là 7.467.640.163 đồng, tương ứng với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 5.376.796.942 đồng (Xem thêm Thuyết minh số 18 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**210.676.820.431**	**41.111.169.715**
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	54.104.783.857	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (2)	57.503.333.270	2.734.823.444
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (3)	41.940.160.937	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (4)	51.423.903.467	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội (5)	5.704.638.900	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội	-	38.376.346.271
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**7.870.510.745**	**16.213.676.374**
Cộng	**218.547.331.176**	**57.324.846.089**

(1): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 828.14.065.560403.TD ngày 31/10/2014 và Phụ lục số 01/PLHDTD ngày 29/12/2014 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C và bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo trong năm 2014 – 2015. Thời hạn giải ngân đến ngày 31/10/2015. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/14117 ngày 10/07/2014 với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.Thời hạn rút vốn không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 7,5%/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

(3): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 ngày 16/06/2014 với hạn mức tín dụng kết hợp là 2.000.000 USD. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản giải ngân sẽ có thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

(4): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHT128-HUUNGHI ngày 12/09/2014 và văn bản số 01/2014-HĐTD-SDDBS01/NHCT128-HUUNGHI tháng 12/2014 với tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/09/2014 đến ngày 08/09/2015. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và thay đổi theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng kinh tế số 10.11.14.070 ngày 19/08/2014 với tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 11/07/2014. Lãi suất cho vay thay đổi theo từng kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng biên độ. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.605.025.062	2.240.893.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.843.571	1.269.971.019
Thuế thu nhập cá nhân	116.145.227	183.199.520
Tiền thuê đất	946.699.424	-
Các loại thuế khác	383.400	154.665.266
Cộng	**5.019.096.684**	**3.848.729.783**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	271.980.530	446.558.824
Chi phí sửa chữa	140.678.637	199.212.990
Chi phí chiết khấu	1.643.793.921	1.164.111.391
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.493.792.629	3.767.924.471
Chi phí khác	2.521.692.325	2.136.040.385
Cộng	**10.071.938.042**	**7.713.848.061**

14. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.669.938.001	1.848.953.897
Bảo hiểm xã hội	255.993.262	349.363.024
Bảo hiểm y tế	54.095.735	62.689.024
Bảo hiểm thất nghiệp	21.083.920	26.302.973
Cổ tức phải trả	4.270.188.813	2.299.735.486
Các khoản phải trả khác	1.860.538.665	5.675.465.018
Cộng	**8.131.838.396**	**10.262.509.422**

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	**1.345.587.308**	**4.907.358.881**
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	2.317.327.129
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (1)	1.345.587.308	2.590.031.752
Nợ dài hạn (Nợ thuê tài chính) (2)	**24.561.743.055**	**36.999.507.905**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.405.280.085	5.500.805.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.156.462.970	31.498.702.267
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**7.870.510.745**	**16.213.676.374**
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	**18.036.819.618**	**25.693.190.412**

(1): Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm thể hiện số dư vay của các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI-HĐTD/10001 ngày 29/01/2010, hạn mức tín dụng là 3.440.000.000 đồng. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất bánh Cake tại nhà máy Đồng Văn trên diện tích 1.800 m^2. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm cộng biên độ 3,6%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần tính từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Lãi suất vay quá hạn bằng 130% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và một phần vốn tự có của Công ty. Số dư tại 31/12/2014 là 160.040.340 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số HKI – HĐTD/12021 ngày 15/03/2012, số tiền vay theo hợp đồng là 2.450.000.000 đồng. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán một phần giá trị xây dựng kho 900m2 tại chi nhánh Hà Nam. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 17,6% và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 130% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư tại 31/12/2014 là 1.185.546.968 đồng.

(2): Số dư nợ dài hạn phản ánh các khoản nợ dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ cho các hợp đồng thuê tài chính dài hạn với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm.

Lịch trả nợ vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.870.510.745	16.213.676.374
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.036.819.618	22.612.633.716
Sau năm năm	-	3.080.556.696
Cộng	**25.907.330.363**	**41.906.866.786**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	7.870.510.745	16.213.676.374
Số phải trả sau 12 tháng	**18.036.819.618**	**25.693.190.412**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	**100.000.000.000**	**20.134.287.452**	**4.437.623.722**	**22.659.609.342**
Tăng vốn trong năm	8.449.070.000	-	-	(8.449.070.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.617.427.104
Trích lập các quỹ	-	4.353.912.207	2.176.956.104	(8.957.824.415)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(4.220.930.000)
Giảm khác	-	-	77.386.083	-
Tại 31/12/2013	**108.449.070.000**	**24.488.199.659**	**6.537.193.743**	**24.649.212.031**
Tăng vốn trong năm	91.550.930.000	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.245.121.499
Trích lập các quỹ	-	3.487.088.349	1.162.362.783	(6.311.813.915)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16.267.360.500)
Tại 31/12/2014	**200.000.000.000**	**27.975.288.008**	**7.699.556.526**	**27.315.159.115**

Theo Nghị quyết số 221/NQ- TPHN ngày 07/05/2014 của Đại hội Cổ đông phiên họp thường niên năm 2014 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối:

- Quỹ dự phòng tài chính : 1.162.362.783 VND, tương ứng 05% lợi nhuận sau thuế năm 2013
- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.162.362.783 VND, tương ứng 05% lợi nhuận sau thuế năm 2013
- Quỹ đầu tư phát triển : 3.487.088.349 VND, tương ứng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2013
- Thưởng ban điều hành : 500.000.000 VND
- Trả cổ tức : 16.267.360.500 VND, tương ứng 15% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã thanh toán 14.273.319.155 đồng tiền cổ tức năm 2013 cho các cổ đông của Công ty.

Theo Nghị quyết số 221/NQ- TPHN ngày 07/05/2014 của Đại hội Cổ đông phiên họp thường niên năm 2014 của Công ty quyết định tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng thông qua việc phát hành thêm 9.155.093 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, cán bộ công nhân viên trong Công ty và Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận kết quả chào bán của Công ty theo Công văn số 6728/UBCK-QLPL ngày 04/12/2014.

Ngày 13/02/2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ	Vốn đã góp	
		31/12/2014	01/01/2014
	%	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,74%	103.476.300.000	56.107.850.000
Công ty Cổ phần Đức Việt	0,88%	1.769.520.000	1.769.520.000
Bà Phạm Thị Kim Gấm	0,88%	1.769.520.000	1.769.520.000
Các cổ đông khác	46,49%	92.984.660.000	48.802.180.000
Cộng	**100**	**200.000.000.000**	**108.449.070.000**

17. CỔ PHIẾU

		31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	cổ phiếu	20.000.000	10.844.907
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	cổ phiếu	20.000.000	10.844.907
- Cổ phiếu phổ thông	*cổ phiếu*	*20.000.000*	*10.844.907*
- Cổ phiếu ưu đãi	*cổ phiếu*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	20.000.000	10.844.907
- Cổ phiếu phổ thông	*cổ phiếu*	*20.000.000*	*10.844.907*
- Cổ phiếu ưu đãi	*cổ phiếu*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	11.607.831	10.492.862
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	25.245.121.499	23.617.427.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.175	2.251

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.241.936.040.134	1.111.471.326.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	472.157.828	1.561.548.416
Cộng	**1.242.408.197.962**	**1.113.032.874.630**
Các khoản giảm trừ	***57.517.706.025***	***29.147.758.002***
Chiết khấu thương mại	6.066.626.881	5.500.190.821
Hàng bán bị trả lại	51.451.079.144	23.647.567.181
Doanh thu thuần	**1.184.890.491.937**	**1.083.885.116.628**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	929.420.626.817	859.519.427.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho hoàn nhập	(1.069.676.654)	-
Cộng	**928.350.950.163**	**859.519.427.568**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.815.379.285	6.037.647.168
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.921.254.057	4.477.523
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	291.013.909	454.309.014
Cộng	**7.027.647.251**	**6.496.433.705**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.162.840.391	9.531.973.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.221.055.064	263.785.569
Chiết khấu thanh toán	2.982.233.781	3.576.627.540
Cộng	**15.366.129.236**	**13.372.386.609**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	60.941.115.414	57.689.451.881
Chi phí vật liệu, bao bì	1.025.786.406	688.338.410
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	941.581.418	1.901.667.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.964.338.217	2.146.654.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	122.666.929.091	90.826.362.096
Cộng	**187.539.750.546**	**153.252.473.812**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.769.780.415	21.713.612.526
Chi phí vật liệu quản lý	112.723.792	54.874.534
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	610.975.583	627.701.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.437.978.792	1.628.614.809
Thuế, phí lệ phí	1.010.564.789	1.376.920.574
Chi phí dự phòng	56.546.311	58.800.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.713.802.065	7.604.260.675
Cộng	**32.712.371.747**	**33.064.784.852**

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Hưng Yên (*)	38.000.000.000	-
Thu từ thanh lý TSCĐ,CCDC	686.363.637	105.695.816
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	222.977.671	-
Thu nhập khác	1.177.394.486	1.397.594.496
Thu nhập khác	**40.086.735.794**	**1.503.290.312**
Chi phí khác	**35.329.182.671**	**991.349.346**
Chi phí của dự án Hưng Yên (*)	30.487.489.953	-
Giá trị còn lại của TSCĐ, CDCD	83.778.062	94.505.438
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	3.604.303.749	-
Chi phí khác	1.153.610.907	896.843.908
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**4.757.553.123**	**511.940.966**

(*): Trong năm 2014, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm tại Hưng Yên bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cho Công ty TNHH Toko Asia theo hợp đồng kinh tế số 1611/HĐKT ngày 16/11/2012 ký kết giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty TNHH Toko Asia với tổng giá trị hợp đồng là 41.800.000.000 đồng (đã gồm VAT).

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**32.706.490.619**	**31.684.418.458**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**1.208.823.563**	**583.546.954**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng:	1.208.823.563	583.546.954
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.208.823.563*	*583.546.954*
Thu nhập chịu thuế	**33.915.314.182**	**32.267.965.412**
Thuế suất thuế TNDN thông thường	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.461.369.120	8.066.991.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.461.369.120**	**8.066.991.354**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	163.250.588.121	168.761.891.370
Chi phí nguyên vật liệu	749.431.140.993	764.042.289.422
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.366.016.562	10.469.298.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.881.372.836	24.965.807.434
Thuế, phí, lệ phí	1.009.514.789	5.594.741.405
Chi phí dự phòng	236.531.630	1.520.381.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	145.492.038.411	88.114.708.509
Cộng	**1.097.667.203.342**	**1.063.469.118.483**

28. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	10.503.856.003	9.420.106.780
Công ty Thương mại thuốc lá	27.464.724	23.014.518
Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam	-	151.223.011
Trung tâm Đào tạo Vinataba	6.400.000	-

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	284.157.832	281.626.106
Công ty Cổ phần Cát Lợi	42.381.777	49.203.102
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	30.817.925	17.940.028
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	7.050.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	546.810.000	597.793.636
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	-	147.272.727
Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	217.707.629	31.563.554
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	88.509.091	187.823.636
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	177.282.000	
Công ty TNHH MTV viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	12.850.878	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	27.310.000	-
Cổ tức		
Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam	8.416.177.500	2.183.265.530

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	2.178.744	155.939.821
Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	180.248.762	62.874.922
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	-	206.606.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	-	657.572.999
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	-	162.000.000
Các khoản phải trả		
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	-	36.307.536

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay, nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.868.163.640	176.878.915.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.682.738.576	31.351.391.624
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**398.550.902.216**	**208.230.307.466**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	236.584.150.794	83.018.036.501
Phải trả người bán và phải trả khác	87.514.098.659	132.366.913.024
Chi phí phải trả	10.071.938.042	7.713.848.061
Công nợ tài chính khác	5.066.727.124	4.033.809.894
Cộng	**339.236.914.619**	**227.132.607.480**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Dola Mỹ (USD)	248.828.305.078	124.462.730.997	-	1.232.757.076
Euro (EUR)	6.450.034	7.196.152	-	1.319.545.275

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 1.096.165.371 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 859.633.741 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	218.547.331.176	18.036.819.618	236.584.150.794
Phải trả người bán và phải trả khác	87.514.098.659	-	87.514.098.659
Chi phí phải trả	10.071.938.042	-	10.071.938.042
Công nợ tài chính khác	-	5.066.727.124	5.066.727.124
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	57.324.846.089	25.693.190.412	83.018.036.501
Phải trả người bán và phải trả khác	132.366.913.024	-	132.366.913.024
Chi phí phải trả	7.713.848.061	-	7.713.848.061
Công nợ tài chính khác	-	4.033.809.894	4.033.809.894

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.868.163.640	-	319.868.163.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.682.738.576	-	78.682.738.576

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 221/NQ-TPHN ngày 07/05/2014 của Đại Hội đồng cổ đông phiên họp thường niên năm 2014 đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện một số công việc sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm tại Khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Nhà máy có năng lực sản xuất là 11.500 tấn/năm. Tổng mức đầu tư của dự án này (không bao gồm tiền thuê đất) là 196.191.291.465 đồng. Dự kiến đến quý 4/2015, nhà máy bắt đầu đi vào sản xuất;
- Triển khai mua quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Đồng Văn để di dời nhà máy Hà Nội;
- Triển khai mua lại quyền sử dụng đất của Công ty Thực phẩm Miền Bắc tại Hà Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra số 34/QĐ-TTr ngày 05/03/2014 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Các sai sót liên quan đến khung khấu hao của một số tài sản cố định, thời gian phân bổ của một số công cụ dụng cụ và xử lý các khoản phải trả tồn đọng không phải thanh toán.

Ảnh hưởng của số liệu Báo cáo tài chính năm 2013 sau khi điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính cụ thể như sau:

		Tại ngày 01/01/2014		
Bảng Cân đối kế toán	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tài sản cố định hữu hình	221	58.006.115.575	58.887.420.683	881.305.108
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(115.633.691.302)*	*(114.752.386.194)*	881.305.108
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.858.223.204	3.449.132.329	590.909.125
Phải trả cho người bán	312	124.788.773.447	124.391.712.520	(397.060.927)
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	3.381.410.993	3.848.729.783	467.318.790
Lợi nhuận chưa phân phối	420	23.247.255.661	24.649.212.031	1.401.956.370

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2013		
		Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	20	860.400.732.676	859.519.427.568	(881.305.108)
Chi phí bán hàng	24	153.843.382.937	153.252.473.812	(590.909.125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	29.700.263.259	31.172.477.492	1.472.214.233
Thu nhập khác	31	1.106.229.385	1.503.290.312	397.060.927
Lợi nhuận khác	40	114.880.039	511.940.966	397.060.927
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.815.143.298	31.684.418.458	1.869.275.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.599.672.564	8.066.991.354	467.318.790
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.215.470.734	23.617.427.104	1.401.956.370

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2013		
		Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	29.815.143.298	31.684.418.458	1.869.275.160
Khấu hao tài sản cố định	02	25.847.112.542	24.965.807.434	(881.305.108)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	95.219.377.511	94.822.316.584	(397.060.927)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(187.157.444)	(778.066.569)	(590.909.125)

Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015